

Phụ lục 71
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	155	105	70	55
2	Đất trồng cây lâu năm	180	120	85	65
3	Đất rừng sản xuất	57	29	14	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	155	105	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	2.610
2	Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã	1.290
3	Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	1.480

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)	4.600
5	Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)	4.600
6	Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02	4.475
7	Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại	2.955
8	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)	9.400
9	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường)	8.400
10	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)	8.900
11	Các đường QH sân bóng đoạn các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới đến	2.900
12	Đất ba mặt tiền Chợ mới: Toàn bộ ba mặt tiền đường	10.800
13	Các đường sau Chợ mới: Toàn bộ tuyến đường	7.600
14	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	5.100
15	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	12.700
16	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ	7.400
17	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Các đoạn đường còn lại	2.400
18	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến hết nhà máy mì	5.200
19	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	2.900
20	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tuyến N1	9.400
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ tuyến N1 đến ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	6.500
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy) đến cầu vượt đường sắt	3.000
23	Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	3.600
24	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	1.900
25	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	2.200
26	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	4.100
27	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ	3.100
28	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Các đoạn còn lại	1.000
29	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà máy mì	2.400
30	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
31	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Tuyến N1	2.400
32	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ Tuyến N1 đến đường sắt	1.200
33	Đường Nguyễn Thị Định	2.490
34	Đường Cao Thắng	3.700
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.700
36	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	900
37	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn còn lại	500
38	Khu dân cư Bắc Sơn: Các tuyến đường quy hoạch	2.000
39	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	2.000
40	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ giáp tuyến N1 đến nhà Nguyễn Văn Lộc	2.900
41	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lộc đến nhà Võ Văn Tình	1.500
42	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Các tuyến còn lại	1.000
43	Tuyến đường số 17	7.920
44	Tuyến đường số 18	7.920
45	Tuyến đường số 19	7.920
46	Tuyến đường số 19A	7.920
47	Tuyến đường số 21	7.920
48	Tuyến đường số 21A	7.920
49	Tuyến đường số 24	7.920

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.566	1.566	1.827
2	Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã	774	774	903
3	Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	888	888	1.036
4	Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)	3.220	3.220	3.220
5	Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)	3.220	3.220	3.220
6	Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02	3.133	3.133	3.133
7	Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại	2.069	2.069	2.069
8	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)	6.580	6.580	6.580
9	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường)	5.880	5.880	5.880
10	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)	6.230	6.230	6.230